PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CHI TIẾT SỬ DỤNG KINH PHÍ QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 18 /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Địa điểm	Đơn vị tính	Khối lượng chủ yếu	Tổng giá trị dự toán, quyết toán được duyệt	Kinh phí đã bố trí đến hết năm 2024	Kinh phí đã bố trí năm 2025	Kinh phí đã bố trí cho năm 2026 (trả nợ công trình năm 2024,2025)	Đề xuất bổ sung cho năm 2026	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
*	**TỔNG KINH PHÍ QLBTĐB NĂM 2026 (A+B)**				**402.461,74**	**12.053,16**	**66.616,95**	**0**	**173.602**		
A	**BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ, CÁC TUYẾN ĐƯỜNG QUỐC LỘ**				**229.369,20**		**23.600,00**		**143.939**		
1	Kinh phí bảo dưỡng thường xuyên năm 2026				22.270,20				22.270		
2	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026				47.200		23.600		9.440		
3	Dự án mới (Kế hoạch sửa chữa năm 2026)				159.899				112.229		
B	**BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ, CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG**				**173.092,54**	**12.053,16**	**43.016,95**		**29.663**		
1	Kinh phí phân bổ trả nợ các công trình thực hiện năm 2024				42.767	12.053	19.726		0		
2	Kinh phí phân bổ trả nợ các công trình thực hiện năm 2025				56.326		23.291		6.909		
3	Dự án mới (Kế hoạch sửa chữa năm 2026)				74.000				22.754		
	Chi tiết										
I	**NGUỒN BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ, CÁC TUYẾN ĐƯỜNG QUỐC LỘ**								**143.940**		
1	**Kinh phí bảo dưỡng thường xuyên năm 2026**				**22.270**				**22.270**	**SXD**	**Theo tờ trình số 69/TTr-SXD ngày 23/4/2025**
	Quốc lộ 1B	Cao Lộc, Văn Quan, Bình Gia, Bắc Sơn			4.986						
	BDTX đường		Km	98,962	4.740						
	BDTX cầu, cống		m	594	246						
	Quốc lộ 279	Bình Gia, Chi Lăng			5.018						
	BDTX đường		km	86,114	4.781						
	BDTX cầu, cống		m	586	237						
	Quốc lộ 4A	Văn Lãng, Tràng Định			2.269						
	BDTX đường		Km	63,8	2.010						

Số TT	NỘI DUNG	Địa điểm	Đơn vị tính	Khối lượng chủ yếu	Tổng giá trị dự toán, quyết toán được duyệt	Kinh phí đã bố trí đến hết năm 2024	Kinh phí đã bố trí năm 2025	Kinh phí đã bố trí cho năm 2026 (trả nợ công trình năm 2024,2025)	Đề xuất bổ sung cho năm 2026	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	BDTX cầu, cống	Tràng Định	m	689,5	259						
	Quốc lộ 3B	Tràng Định			2.671						
	BDTX đường		Km	59,284	2.550						
	BDTX cầu, cống		m	244	120						
	Quốc lộ 4B	Lộc Bình, Đình Lập			4.105						
	BDTX đường		Km	77,32	3.555						
	BDTX cầu, cống		m	1083,06	550						
	Quốc lộ 31	Đình Lập			3.221						
	BDTX đường		Km	59,824	2.861						
	BDTX cầu, cống		m	718,82	360						
2	**Dự án Sửa chữa định kỳ**										
2,1	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2026**				**47.200**		**23.600**		**9.440,00**		*Dự kiến bố trí 40% số vốn còn thiếu*
	Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường và công trình thoát nước đoạn Km75-Km78, Km79-Km80, Km83+692-Km85+00, Quốc lộ 1B, tỉnh Lạng Sơn	Km 75-Km85, QL.1B	Km	10	14.200		7.100		2.840	SXD	Kinh phí bố trí trong năm 2025 chưa thanh toán được chuyển sang năm 2026
	Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền, mặt đường đoạn Km53+00-Km61+00, Quốc lộ 3B, tỉnh Lạng Sơn	Km53-Km61, QL	Km	8	33.000		16.500		6.600	SXD	
2,2	**Dự án mới (Kế hoạch sửa chữa đường Quốc lộ năm 2026)**				**159.899**				**112.229**		
	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km0+1388-Km5+230, QL.1B, tỉnh Lạng Sơn	xã Đồng Đăng	Km	4,1	11.000				7.700	SXD	
	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km16+180-Km20+890, Km21+550-Km21+900, QL.1B, tỉnh Lạng Sơn	xã Điềm He	Km	5,06	11.850				8.295	SXD	
	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường, xây rãnh dọc thoát nước đoạn Km51+00 - Km55+700, QL.1B, tỉnh Lạng Sơn	xã Tân Văn	Km	4,1	11.700				8.190	SXD	
	Sửa chữa tăng cường mặt đường và hoàn chỉnh hệ thống thoát nước đoạn Km0-Km1+300, Quốc lộ 4A	xã Đồng Đăng	Km	1,3	8.412				5.888	SXD	

Số TT	NỘI DUNG	Địa điểm	Đơn vị tính	Khối lượng chủ yếu	Tổng giá trị dự toán, quyết toán được duyệt	Kinh phí đã bố trí đến hết năm 2024	Kinh phí đã bố trí năm 2025	Kinh phí đã bố trí cho năm 2026 (trả nợ công trình năm 2024,2025)	Đề xuất bổ sung cho năm 2026	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	Sửa chữa công trình thoát nước và hoàn chỉnh hệ thống ATGT đoạn Km5-Km10, Quốc lộ 4A	xã Hoàng văn Thụ	Km	5	2.700				1.890	SXD	Theo văn bản số 2087/UBND-KTCN ngày 22/9/2025 của UBND tỉnh về việc chấp thuận danh mục cho phép chuẩn bị đầu tư sửa chữa, bảo trì hệ thống Quốc lộ phân cấp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2026
	Sửa chữa nền mặt đường và công trình đoạn Km19+366-Km24+800, Quốc Lộ 4B	xã Lộc Bình	Km	3,2	23.887				16.721	SXD	
	Sửa chữa Cầu Pắc Khuông tại Km203+500, Quốc lộ 279	xã Thiện Thuật	Vị trí	1	3.288				2.302	SXD	
	Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường và công trình đoạn Km158+500-Km167+600, Quốc lộ 279	xã Quan Sơn	Km	9,1	19.600				13.720	SXD	
	Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường và công trình đoạn Km217+300 - Km229, QL.279	xã Thiện Thuật	Km	11,7	24.500				17.150	SXD	
	Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường và công trình đoạn Km132+000 - Km133+325, đoạn Km133+402 đến Km133+933, đoạn Km135+200 - Km135+325, đoạn Km135+457 đến Km141+400 Quốc lộ 31, tỉnh Lạng Sơn.	Xã Đình Lập	Km	7,92	18.800				13.160	SXD	
	Sửa chữa các cầu Bắc Làng 2 Km110+050 cầu Pò Tấu Km123+720, cầu Hạ Lý Km129+600 Quốc lộ 31, tỉnh Lạng Sơn.	xã Thái Bình, xã Đình Lập	Vị trí	3	4.562				3.193	SXD	
	Sửa chữa nền mặt đường và công trình đoạn Km10 - Km11; Km20+500-Km21+550; Km25+200-Km26, Quốc Lộ 3B	xã Quốc Khánh, xã Thất Khê, xã Tràng Định	Km	2,85	7.500				5.250	SXD	
	Xử lý ngập úng cầu tràn Khuổi Mịt tại Km26+460, QL.3B	Xã Tràng Định	Vị trí	1	11.100				7.770	SXD	
	Nhà hạt tại Km23+150, Km53+700 QL4B; Km59+550, Km69+200 QL 1B; Km154+400, Km203+200 QL 279	xã Lộc Bình, xã Đình Lập, xã Văn Quan, xã Thiện Thuật	Vị trí	6	1.000				1.000	SXD	
II	**TỔNG CỘNG NGUỒN BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ, CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG**				**173.092,54**	**12.053,16**	**43.016,95**		**29.663**		
1	**Kinh phí phân bổ trả nợ các công trình thực hiện năm 2024**				**42.767**	**12.053**	**19.726**	**11.090**	**0**		

Số TT	NỘI DUNG	Địa điểm	Đơn vị tính	Khối lượng chủ yếu	Tổng giá trị dự toán, quyết toán được duyệt	Kinh phí đã bố trí đến hết năm 2024	Kinh phí đã bố trí năm 2025	Kinh phí đã bố trí cho năm 2026 (trả nợ công trình năm 2024,2025)	Đề xuất bổ sung cho năm 2026	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km5+600 - Km6+300, Km10+200 - Km13+000 và Km15+200 - Km15+600, ĐT.234	TPLS, Huyện Cao Lộc	Km	3,9	7.100	2.150	3.465	1.485		SXD	QĐ số 713/QĐ-SGTVT ngày 04/12/2025
	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km45-Km48+500 và Km55+500 - Km57+520, ĐT.226	Huyện Bình Gia	Km	5,52	13.477	418	9.137	3.925		SXD	QĐ số 293/QĐ-SXD ngày 11/6/2025
	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km30+600 - Km33+00; Km42+550-Km44+180, ĐT.231	Huyện Văn Lãng	Km	4,03	7.902	1.900	3.787	2.313		SXD	QĐ số 181/QĐ-SXD ngày 21/4/2025
	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km36+300 - Km40, ĐT.243	Huyện Bắc Sơn	Km	3,7	7.600	5.391	499	1.710		SXD	QĐ số 569/QĐ-SGTVT ngày 08/10/2024
	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km6+700 - Km7+300, Km10+500 - Km11+700, ĐT.243	Huyện Hữu Lũng	Km	1,8	3.750	1.117	1.793	840		SXD	QĐ số 568/QĐ-SGTVT ngày 08/10/2024
	Sửa chữa hư hỏng nền, MĐ và hệ thống thoát nước đường Đèo Giang (đoạn từ đường Văn Vi đến đường Tô Sơn và đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ngõ 131)	TP Lạng Sơn	Km		2.938	1.077	1.044	817		SXD	QĐ số 138A/QĐ-SXD ngày 03/4/2025
2	**Kinh phí phân bổ trả nợ các công trình thực hiện năm 2025**				**56.326**		**23.291**	**23.165**	**6.909**		*Bố trí tối thiểu 70% của giá trị còn lại*
	Sửa chữa nền, mặt đường và công trình thoát nước đoạn Km48+500- Km53+000, ĐT.226	Huyện Tràng Định	Km	4,5	10.102		4.160	4.368	1.102	SXD	
	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km2+00 - Km3+600 và đoạn Km29+700-Km33+500 ĐT.243	Huyện Hữu Lũng	Km	5,4	12.400		4.960	5.208	1.562	SXD	
	Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn từ Km6+300 - Km10+200, ĐT.234	Huyện Cao Lộc	Km	3,9	7.968		3.200	3.350	993	SXD	
	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km11+00-Km19+00, ĐT.246	Huyện Đình Lập	Km	8	15.200		6.080	6.204	2.041	SXD	
	Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường đoạn từ Km13+300 - Km14+250 và hệ thống thoát nước đoạn từ Km9+700 - Km14+900, ĐT.239		Km	6,15	4.756		2.400	1.649	495	SXD	

Số TT	NỘI DUNG	Địa điểm	Đơn vị tính	Khối lượng chủ yếu	Tổng giá trị dự toán, quyết toán được duyệt	Kinh phí đã bố trí đến hết năm 2024	Kinh phí đã bố trí năm 2025	Kinh phí đã bố trí cho năm 2026 (trả nợ công trình năm 2024,2025)	Đề xuất bổ sung cho năm 2026	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống ATGT đường Hùng Vương	Phường Đông Kinh	Km		5.900		2.491	2.386	716	SXD	
3	**ĐƯỜNG ĐẾN TRUNG TÂM XÃ**				**74.000**				**22.754**		*dự kiến bố trí tối thiểu 30%*
1.1	Sửa chữa hư hỏng mặt đường và hệ thống thoát nước đường đến Trụ sở UBND xã Cai Kinh	Xã Cai Kinh	Km	0,55	5.000				1.500	SXD	Theo Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 11/5/2026
1.2	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đường đến trung tâm xã Hội Hoan	Xã Hội Hoan, Xã Văn Lãng	Km	8	19.000				6.254	SXD	
1.3	Xử lý điểm ngập úng đảm bảo an toàn giao thông mùa mưa lũ đường đến trung tâm xã Nhất Hoà	Xã Vũ Lăng, Nhất Hoà	Km	Xây dựng cầu	15.000				4.500	SXD	
1.4	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đường đến Đảng uỷ xã Quốc Việt	Xã Quốc Việt	Km	2,9	6.000				1.800	SXD	
1.5	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đường đến trung tâm xã Tuấn Sơn	Xã Tuấn Sơn	Km	3,78	14.000				4.200	SXD	
1.6	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đường đến trung tâm xã Thiện Long	Xã Thiện Long	Km	6	12.000				3.600	SXD	
1.7	Xử lý điểm ngập úng đảm bảo an toàn giao thông mùa mưa lũ đường đến trung tâm xã Khuất Xá	Xã Khuất Xá	Km	Xây dựng cầu	3.000				900	SXD	

BIỂU 02: DANH MỤC CHI TIẾT SỬ DỤNG KINH PHÍ SỬA CHỮA ĐỊNH KỲ SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 18 /6/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Địa điểm	Đơn vị tính	Khối lượng chủ yếu	Tổng giá trị dự toán, quyết toán được duyệt	Kinh phí đã bố trí đến hết năm 2024	Kinh phí đã bố trí năm 2025	Nhu cầu vốn năm 2026	Đề xuất phân bổ năm 2026	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4		4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng (I+II+III)				**105.213**	**2.550**	**26.857**	**75.806**	**41.093**		Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 15/12/2026
I	**Kinh phí phân bổ trả nợ công trình thực hiện năm 2024**				**9.721**	**2.550**	**5.355**	**1.816**	**1.816**		
II	**Kinh phí phân bổ trả nợ công trình thực hiện năm 2025**				**53.960**		**21.502**	**32.458**	**23.762**		
III	**Công trình mới (Kế hoạch thực hiện năm 2026)**				**41.532**			**41.532**	**15.515**		
+	Công trình TMĐT<20 tỷ đồng		Công trình	4	**41.532**						
+	Công trình TMĐT≥20 tỷ đồng		Công trình	0	**0**						
	Chi tiết										
I	**Kinh phí phân bổ trả nợ công trình thực hiện năm 2024**				**9.721**	**2.550**	**5.355**	**1.816**	**1.816**		*Dự kiến bố trí 100% kinh phí còn thiếu*
1	Sửa chữa, cải tạo hệ thống thoát nước đoạn từ Km0+00 Km5+700 và Km12+700 - Km15+800, ĐT.244	Huyện Hữu Lũng	Km	8,80	6.521	1.750	3.675	1.096	1.096	SXD	TTr số 95/TTr-SXD ngày 27/5/2025
2	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km3+000-Km4+730, ĐT.238	Huyện Cao Lộc	Km	1,73	3.200	800	1.680	720	720	SXD	Quyết định phê duyệt QTHT số 1779/QĐ-UBND ngày 05/8/2025
II	**Kinh phí phân bổ trả nợ công trình thực hiện năm 2025**				**53.960**		**21.502**	**32.458**	**23.762**		*Dự kiến bố trí tối thiểu 70%*
1	Sửa chữa nền, mặt đường và công trình thoát nước đoạn Km15-Km20, ĐT.227	Huyện Bình Gia	Km	5,00	11.293		4.600	6.693	4.685	SXD	TTr số 76/TTr-SXD ngày 29/4/2026
2	Sửa chữa nền, mặt đường và công trình thoát nước đoạn Km8+00-Km14+00, ĐT.231	Huyện Văn Lãng	Km	6,00	13.800		5.520	8.280	5.796	SXD	Quyết định phê duyệt BCKTKT số 323/QĐ-SXD ngày 20/6/2025
3	Sửa chữa nền, mặt đường và công trình thoát nước đoạn Km5+200-Km11, ĐT.233	Huyện Bình Gia, Văn Lãng	Km	5,80	13.396		5.400	7.996	5.597	SXD	TTr số 77/TTr-SXD ngày 29/4/2026
4	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km0-Km3, ĐT.242	Huyện Hữu Lũng	Km	3,00	11.000		4.982	6.018	4.212	SXD	Quyết định phê duyệt BCKTKT số 361/QĐ-SGTVT ngày 04/7/2025
5	Xử lý các vị trí trường học mất ATGT nằm sát các tuyến đường tỉnh Lạng Sơn		Km		4.472		1.000	3.472	3.472	SXD	Quyết định phê duyệt BCKTKT số 514/QĐ-SXD ngày 13/9/2025
III	**Công trình mới (Kế hoạch thực hiện năm 2026)**			816,32	**41.532**			**41.532**	**15.515**		*Dự kiến bố trí tối thiểu 35%*
1	Sửa chữa nền, mặt đường, công trình đoạn Km53-Km55+500, ĐT.226	Xã Tràng Định	Km	2,50	6.450			6.450	2.580	SXD	Theo Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 11/5/2026
2	Sửa chữa nền, mặt đường, công trình đoạn Km56+00 - Km61+400, ĐT.250	Xã Quan Sơn, xã Chi Lăng	Km	5,40	13.122			13.122	5.249	SXD	
3	Sửa chữa, điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện hệ thống an toàn giao thông trên các tuyến ĐT.226B; ĐT.226C; ĐT.226D; ĐT.226E; ĐT.227B; ĐT.229B; ĐT.231B; ĐT.232B; ĐT.233B; ĐT.234B; ĐT.234C; ĐT.234D; ĐT.235B; ĐT.236B; ĐT.238B; ĐT.238C; ĐT.239B; ĐT.239C; ĐT.240; ĐT.241B; ĐT.242B; ĐT.242C; ĐT.242D; ĐT.243B; ĐT.243C; ĐT.243D; ĐT.246B; ĐT.246C; ĐT.246D; ĐT.246E; ĐT.248B; ĐT.248C; ĐT.250B, tỉnh Lạng Sơn.	Tỉnh Lạng Sơn	Km	807,42	17.960			17.960	6.286	SXD	
4	Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km28+300 - Km28+900 và đoạn Km33+600 - Km34+00, ĐT.234	Xã Nhân Lý	Km	1,00	4.000			4.000	1.400	SXD	Danh mục bổ sung theo kiến nghị của UBND xã Nhân Lý